

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		637.179.345.268	820.831.220.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.358.928.336	7.954.962.040
1. Tiền	111	III.1	17.358.928.336	7.954.962.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.518.475.213	482.713.743.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	275.885.480.700	350.476.536.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.732.134.361	62.770.544.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	58.320.664.824	73.886.467.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	-4.511.064.273	-4.511.064.273
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	91.259.601	91.259.601
IV. Hàng tồn kho	140		218.825.987.191	325.474.744.277
1. Hàng tồn kho	141	III.7	218.825.987.191	325.474.744.277
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.475.954.528	4.687.770.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	1.895.613.020	1.641.303.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.413.074.244	3.034.146.601
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		167.267.264	12.320.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		901.367.403.436	934.628.443.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		379.549.420	259.516.043
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		379.549.420	259.516.043
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		605.546.342.870	619.101.809.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	605.546.342.870	619.101.809.979
- Nguyên giá	222		879.780.887.359	907.584.297.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-274.234.544.489	-288.482.487.252
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.777.692.043	111.102.680.030
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	128.777.692.043	111.102.680.030
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	60.176.139.453	90.386.513.396
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.091.239.453	37.086.113.396
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.160.400.000	53.300.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-23.075.500.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.487.679.650	113.777.923.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	105.142.321.636	112.283.081.575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.345.358.014	1.494.842.238
5. Lợi thế thương mại	269		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.538.546.748.704	1.755.459.663.443

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.117.151.155.505	1.300.488.579.274
I. Nợ ngắn hạn	310		662.596.018.689	860.048.629.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	161.761.517.840	239.687.590.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.326.999.010	102.245.118.952
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	36.826.613.153	40.989.259.460
4. Phải trả người lao động	314		11.878.894.139	36.667.406.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	50.038.134.570	117.424.608.124
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	47.028.607.546	20.092.236.902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	261.365.888.434	299.942.545.244
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.369.363.997	2.999.863.997
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		454.555.136.816	440.439.949.688
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	17.413.187.243	17.580.187.243
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	437.141.949.573	422.859.762.445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	421.395.593.199	454.971.084.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		421.395.593.199	454.971.084.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.311.186.540	195.377.186.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.503.719.808	70.503.719.808
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-48.122.919.422	-2.647.177.628
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.668.646.113	10.535.142.745
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-45.454.273.309	-13.182.320.373
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		97.703.606.273	101.737.355.449
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.538.546.748.704	1.755.459.663.443

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

DVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	76.926.349.900	244.236.869.514	171.441.051.492	433.846.981.166
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	0	10.889.372.464	90.110.973	13.647.941.296
	- Chiết khấu thương mại			0	0	0	
	- Giảm giá hàng bán			0	10.889.372.464	90.110.973	13.647.941.296
	- Hàng bán bị trả lại			0	0	0	0
	- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	76.926.349.900	233.347.497.050	171.350.940.519	420.199.039.870
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	59.360.673.178	199.593.135.558	136.372.965.218	346.902.481.854
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		17.565.676.722	33.754.361.492	34.977.975.301	73.296.558.016
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	21.124.414	508.365.740	45.628.365	1.406.432.276
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	44.837.630.971	23.134.344.202	60.415.085.064	42.673.109.456
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		21.762.130.971	19.361.797.740	37.319.876.209	38.707.712.844
8	Phân lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-3.864.771.189	-3.281.007.005	-5.994.873.944	-6.787.965.173
9	Chi phí bán hàng	25		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.8	10.507.600.890	14.414.892.388	15.969.257.964	27.182.864.215
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-41.623.201.914	-6.567.516.363	-47.355.613.306	-1.940.948.552
12	Thu nhập khác	31	IV.6	3.266.761.976	20.000.018	3.770.188.476	20.000.018
13	Chi phí khác	32	IV.7	4.566.071.013	1.167.862.333	5.228.336.244	1.242.262.333
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.299.309.037	-1.147.862.315	-1.458.147.768	-1.222.262.315
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-42.922.510.951	-7.715.378.678	-48.813.761.074	-3.163.210.867
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	105.729.897	-221.626.277	105.729.897	38.300.639
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-43.028.240.848	-7.493.752.401	-48.919.490.971	-3.201.511.506
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-40.536.195.203	-6.579.390.886	-45.454.273.309	-4.379.052.545
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		-2.492.045.645	-914.361.515	-3.465.217.662	1.177.541.039
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	(3.824)	(731)	(4.288)	(487)

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		- 48.813.761.074	- 3.163.210.867
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		19.124.345.638	29.032.363.394
-	Các khoản dự phòng	03		23.075.500.000	2.325.460.838
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3.752.788.468
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 719.287.815	- 1.406.432.276
-	Chi phí lãi vay	06		37.319.876.209	42.673.109.456
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		29.986.672.958	73.214.079.013
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.478.070.709	- 7.790.456.517
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106.648.757.086	- 15.675.814.449
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(158.245.454.087)	19.139.373.048
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.140.759.939	8.103.351.458
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29.481.938.250)	- 32.563.353.155
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	- 830.000.000
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		782.944.406	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(630.500.000)	- 1.595.800.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.679.312.761	42.001.379.398
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(8.615.432.664)	- 14.634.200.931
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.214.555.881	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(580.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.940.806.210
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 6.980.876.783	- 8.693.394.721
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		16.000.000.000	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181.325.559.484	193.995.074.641
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205.620.029.166)	- 222.779.077.395
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	7.102.728.800
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-8.294.469.682	-35.886.731.554
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.403.966.296	2.578.746.877
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.954.962.040	35.551.196.855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.358.928.336	32.972.449.978

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 106.000.000.000 đồng, tương đương với 10.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Ngày 30/11/2015 Hội đồng quản trị ra nghị quyết số 67NQ/CT-HĐQT về việc hủy Quyết định số 67NQ/CT-HĐQT ngày 30/11/2015 hủy Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị về việc giải thể Chi nhánh Hà Nội.
Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Tổng số các công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
4. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm	88,97%	88,97%	Sản xuất thủy điện
5. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện

(*) Theo Quyết định số 52NQ/CT-HĐQT ngày 12/10/2015 về việc chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh của Cty TNHH MTV Sông Đà 705.

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty
- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	43,91%	43,91%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, buru điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại và đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số: 52NQ/CT- HDQT ngày 12/10/2015 chuyển Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 thành Công ty cổ phần Sông Đà 7.05 và Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 không còn là Công ty con.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702 đã tiếp tục thi công, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty số dư của các giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	4.045.023.299	1.872.402.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.313.905.037	6.082.559.944
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	17.358.928.336	7.954.962.040

2 . Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP đầu tư xây dựng thủy điện		0			0	
Cộng	0	0	0	0	0	0

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty CP Sông Đà 8		-	-		-	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	51.983.367.042	29.493.239.453	22.490.127.589	51.983.367.042	35.488.113.396	
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000		1.598.000.000	1.598.000.000	
Cộng	53.581.367.042	31.091.239.453	22.490.127.589	53.581.367.042	37.086.113.396	0

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)			0			0
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30.000.000.000	6.924.500.000	23.075.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	0	6.060.400.000	6.060.400.000	0
Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7			0	1.140.000.000	1.140.000.000	0
Công ty cổ phần Sông Đà 7.05	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			0			0
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1			0			0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
Cộng	52.160.400.000	29.084.900.000	23.075.500.000	53.300.400.000	53.300.400.000	0

3 . Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	275.885.480.700	350.476.536.302
<i>BĐH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	73.157.066.158	128.497.330.072
<i>BĐH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	76.767.695.241	79.509.007.320
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	16.971.838.096	16.971.838.096
<i>Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên</i>	26.454.564.245	28.954.564.245

Phải thu của khách hàng khác
b. Phải thu của khách hàng dài hạn
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

82.534.316.960 96.543.796.569

- -

275.885.480.700 350.476.536.302

4 . Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	58.320.664.824	(1.354.338.594)	73.886.467.667	(1.354.338.594)
<i>Tạm ứng</i>	20.465.060.263	(1.178.706.729)	19.592.616.832	(1.178.706.729)
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	7.343.000		66.343.000	
<i>Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	475.644.810		882.150.754	
<i>Phải thu về tiền thu hộ công nợ BĐH thủy điện Sơn La</i>	5.921.010.931			
<i>-Trần Thị Tuyết</i>	2.525.000.000		3.025.000.000	
<i>Phải thu tiền ứng vốn SXKD</i>				
<i>- CTCP Sông Đà 8.01</i>			911.572.830	
<i>- CTCP Sông Đà 8</i>			22.504.993.901	
<i>- CTCP Sông Đà 7.05</i>	7.751.036.818		8.213.282.000	
<i>Phải thu khác</i>	21.175.569.002	(175.631.865)	18.690.508.350	(175.631.865)
b. Dài hạn	379.549.420	-	259.516.043	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	379.549.420		259.516.043	
Cộng	58.700.214.244	-1.354.338.594	74.145.983.710	-1.354.338.594

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ		91.259.601		91.259.601
Cộng	-	91.259.601	-	91.259.601

6 . Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CTCP Sông Đà 19	199.432.190	0	199.432.190	0
Văn phòng tư vấn TDTKGDCLCT6D	93.000.000		93.000.000	
Cty CP PT du lịch M	137.265.500		137.265.500	
Công ty CP địa chính nhà đất PT	320.000.000		320.000.000	
Cty TNHH TV & XD ý tưởng	213.180.000		213.180.000	
Nguyễn Tiến Dũng	655.706.729		655.706.729	
Nguyễn Tiến Hải	333.000.000		333.000.000	
Phạm Đình Hùng	90.000.000		90.000.000	
Nguyễn Mạnh Thắng	100.000.000		100.000.000	
Cty TNHH XD 1-5	1.712.823.369		1.712.823.369	

Công ty cổ phần công trình giao thông	28.166.667	0	28.166.667	0
Công ty C Giới và xây lắp 10	20.232.390	0	20.232.390	0
Phải thu khác	608.257.428		608.257.428	
Cộng	4.511.064.273	0	4.511.064.273	0

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.388.631.364	-	7.297.290.146	
Công cụ, dụng cụ	1.286.888.813	-	991.524.833	
Chi phí SXKD dở dang	200.727.308.136		309.346.043.970	
Hàng hóa	586.592.833			
Thành phẩm	2.132.517.730		7.839.885.328	
Hàng gửi đi bán	3.704.048.315			
Cộng	218.825.987.191	0	325.474.744.277	0

8 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	128.777.692.043		111.102.680.030	
Dự án Khu ST DT Đồng Quang	10.202.459.231		10.202.459.231	
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.405.990.471		7.405.990.471	
Nhà máy thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360		52.222.671.360	
Dự án TTTM DV và nhà ở cao cấp An Khánh	32.876.617.910		32.868.117.910	
Công trình thủy điện Nậm Thi	26.069.953.071		8.397.941.058	
Xây dựng cơ bản dở dang khác			5.500.000	
Cộng	128.777.692.043	0	111.102.680.030	0

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	360.443.536.175	488.644.281.829	57.025.793.911	1.470.685.316	907.584.297.231
Tăng trong năm	111.500.000	2.236.500.000	6.380.267.000	0	8.728.267.000
- Mua sắm	111.500.000		6.227.007.000		6.338.507.000
- Nhận chuyển nhượng		2.100.000.000	50.000.000		2.150.000.000
- Chuyển từ BĐSĐT		136.500.000	103.260.000		239.760.000
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	1.008.992.367	28.190.825.903	7.114.389.868	217.468.734	36.531.676.872
- Thanh lý, nhượng bán	758.759.467	10.289.975.195	5.016.918.159		16.065.652.821
- Giảm khác	250.232.900	17.900.850.708	2.097.471.709	217.468.734	20.466.024.051
Số cuối năm	359.546.043.808	462.689.955.926	56.291.671.043	1.253.216.582	879.780.887.359

Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	24.121.278.129	209.828.073.142	53.113.172.523	1.419.963.458	288.482.487.252
Tăng trong năm	5.276.435.577	10.850.713.015	2.972.422.404	24.774.642	19.124.345.638
- Trích khấu hao TSCĐ	5.276.435.577	10.850.713.015	2.972.422.404	24.774.642	19.124.345.638
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	424.606.759	26.193.442.397	6.536.770.511	217.468.734	33.372.288.401
- Thanh lý, nhượng bán	237.233.304	8.292.591.689	4.439.298.802		12.969.123.795
- Giảm khác	187.373.455	17.900.850.708	2.097.471.709	217.468.734	20.403.164.606
Số cuối năm	28.973.106.947	194.485.343.760	49.548.824.416	1.227.269.366	274.234.544.489
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	336.322.258.046	278.816.208.687	3.912.621.388	50.721.858	619.101.809.979
Số cuối năm	330.572.936.861	268.204.612.166	6.742.846.627	25.947.216	605.546.342.870

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

13 . Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.895.613.020	1.641.303.933
Dụng cụ sản xuất	317.149.547	9.222.460
Phí sử dụng đường bộ	3.270.000	56.888.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.424.486.959	1.424.486.959
Chi phí hoạt động tài chính	150.706.514	150.706.514
b. Dài hạn	105.142.321.636	112.283.081.575
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	971.409.441	1.816.933.752
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	1.047.798.851	1.222.296.073
Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4(3)	21.358.030.963	21.657.442.615
Mô đs đụn lết Hà Tĩnh	2.876.855.813	5.753.111.627
Chi phí góp vốn CT thủy điện Nậm Thi (1)	3.900.000.000	3.900.000.000
Trạm trộn bê tông Hà Nội	2.094.892.002	2.621.913.318
Lợi thế thương mại (2)	71.118.972.493	75.311.384.190
Chi phí trả trước khác	1.774.362.073	
Cộng	107.037.934.656	113.924.385.508

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

15 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị	30/06/2016	Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2016	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a.Vay ngắn hạn	261.365.888.434	261.365.888.434	166.123.372.356	204.700.029.166	299.942.545.244	299.942.545.244
<i>Vay ngắn hạn</i>	252.525.888.434	252.525.888.434	166.123.372.356	200.700.029.166	287.102.545.244	287.102.545.244
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	8.840.000.000	8.840.000.000		4.000.000.000	12.840.000.000	12.840.000.000
b.Vay dài hạn	437.141.949.573	437.141.949.573	15.202.187.128	920.000.000	422.859.762.445	422.859.762.445

Cộng	698.507.838.007	698.507.838.007	181.325.559.484	205.620.029.166	722.802.307.689	722.802.307.689
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

30/06/2016

Số hợp đồng

		Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
	BIDV Lai Châu	10,5%/ năm		15.202.187.128	Đảm bảo bằng dự án
01.2013/SD7/HĐHM	BIDV Sơn La	9%/năm	10 tháng	69.067.317.453	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SD7 ngày 06/11/2015	Viettinbank CN Tây Hà Nội	9%/năm	10 tháng	121.607.664.071	Không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	BIBV Hà Tây	10% năm	54 tháng	2.337.408.800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	Viettinbank CN Sông Nhuệ	11,5%/năm	96 tháng	3.385.000.000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
BIDV Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng		Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	428.057.353.645	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ		9,5%/Năm	9 tháng	53.963.406.910	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân		0,3%/tháng	6 tháng	3.887.500.000	
BIDV Việt Nam - CN Sơn La		Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				698.507.838.007	

16 . Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	161.761.517.840	161.761.517.840	239.687.590.700	239.687.590.700
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>	8.861.847.522	8.861.847.522	11.376.121.702	11.376.121.702
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	3.530.446.048	3.530.446.048	41.045.894.717	41.045.894.717
<i>Công ty Someco Sông Đà</i>	12.787.850.116	12.787.850.116	14.875.754.905	14.875.754.905
<i>Công ty TNHH Thành Long</i>	2.387.635.870	2.387.635.870	26.298.055.350	26.298.055.350
<i>Phải trả người bán khác</i>	134.193.738.284	134.193.738.284	146.091.764.026	146.091.764.026

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

161.761.517.840	161.761.517.840	239.687.590.700	239.687.590.700
------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Thuế TNDN

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài Nguyên

Thuế nhà đất

Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác

Cộng

b. Phải thu

30/06/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2016
27.769.739.403	11.700.609.432	15.824.035.651	31.893.165.622
625.147.651	105.729.897	161.760.936	681.178.690
1.065.446.372	142.505.281	566.355.601	1.489.296.692
1.531.059.509	1.946.339.053	1.802.508.582	1.387.229.038
288.146.669	0		288.146.669
5.547.073.549		2.295.365.492	5.250.242.749
36.826.613.153	13.895.183.663	20.650.026.262	40.989.259.460

Cộng

18 . Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm

Chi phí di chuyển lực lượng thi công

Chi phí thí nghiệm

Chi phí khác

b. Dài hạn

0	0
30/06/2016	01/01/2016
50.038.134.570	117.424.608.124
16.216.992.947	94.164.712.538
15.282.916.536	7.851.843.497
	443.945.896
	3.420.884.498
4.269.033.759	7.376.901.098
14.269.191.328	4.166.320.597
-	-
50.038.134.570	117.424.608.124

Cộng

19 . Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Cổ tức các năm phải trả

Thù lao HĐQT & BKS

Nguyễn Thị Tuyết Lan

Các khoản phải trả phải nộp khác

b. Dài hạn

Phải trả công ty Someco

Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV

Ký quỹ, ký cược

30/06/2016	01/01/2016
47.028.607.546	20.092.236.902
2.772.034.162	2.795.814.857
725.932.824	1.310.196.909
120.338.388	194.695.146
68.679.553	114.341.588
2.624.914.922	1.782.816.262
803.451.682	847.854.873
	1.801.418.000
39.913.256.015	11.245.099.267
17.413.187.243	17.580.187.243
1.040.000.000	1.040.000.000
16.368.187.243	16.535.187.243
5.000.000	5.000.000

Cộng			64.441.794.789	37.672.424.145
-------------	--	--	-----------------------	-----------------------

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2016 Tỷ lệ %	30/06/2016 Tỷ lệ %	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyễn Hữu Doanh		10,92%	11.580.000.000	
Nguyễn Hữu Chuẩn	9,39%	7,97%	8.448.000.000	8.448.000.000
Nguyễn Trọng Khoa	8,89%	7,55%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	73,56%	77.972.000.000	73.552.000.000
Cộng			106.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	106.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	58.328.922.851	296.910.028.373
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	54.383.674.960	65.929.193.749
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	54.958.265.205	53.754.018.760
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.770.188.476	17.253.740.284
Cộng	171.441.051.492	433.846.981.166

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	58.238.811.878	283.262.087.077
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	54.383.674.960	65.929.193.749

Doanh thu hoạt động sản xuất điện	54.958.265.205	53.754.018.760
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.770.188.476	17.253.740.284
Cộng	171.350.940.519	420.199.039.870
2 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		103.325.847
Giảm giá hàng bán	90.110.973	13.544.615.449
Cộng	90.110.973	13.647.941.296
3 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động xây lắp	46.350.486.566	259.976.532.431
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	61.612.405.699	59.248.760.951
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	23.181.736.710	19.830.696.405
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	5.228.336.244	7.846.492.067
Cộng	136.372.965.218	346.902.481.854
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.628.365	1.235.432.276
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		171.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	45.628.365	1.406.432.276
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	37.319.876.209	38.707.712.844
Lãi chậm nộp bảo hiểm		251.207.397
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		258.565.525
Lỗ do chênh lệch tỷ giá		3.752.788.468
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	23.095.208.855	-297.164.778
Chi phí tài chính khác		
Cộng	60.415.085.064	42.673.109.456
6 . Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán tài sản		20.000.000
Thu nhập khác	3.770.188.476	18
Cộng	3.770.188.476	20.000.018
7 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	3.096.529.026	20.000.000
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC		1.147.862.333
Chi phí khác	2.131.807.218	74.400.000
Cộng	5.228.336.244	1.242.262.333
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước

Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.803.767.241	17.029.678.987		
Chi phí tiền lương	9.165.490.723	10.153.185.228		
Cộng	15.969.257.964	27.182.864.215		
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	105.729.897	38.300.639		
Cộng	105.729.897	38.300.639		
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-48.919.490.971	-3.201.511.506		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-3.465.217.662</i>	<i>1.177.541.039</i>		
<i>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-45.454.273.309</i>	<i>-4.379.052.545</i>		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	9.000.000		
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	1.600.000			
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ				
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.600.000	9.000.000		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-4.288	-487		
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	VND	VND		
Chi phí nhân công	26.409.051.545	258.300.740.804		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.936.244.980	73.222.244.017		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.005.951.392	29.032.363.394		
Chi phí khác bằng tiền	35.174.394.437	48.792.918.932		
Chi phí dự phòng	1.230.581.228	2.354.451.411		
	45.565.627.589	2.622.625.616		
Cộng	139.321.851.171	414.325.344.174		
12 Công cụ tài chính				
Các loại công cụ tài chính của công ty				
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2016	30/06/2016		
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.954.962.040		17.358.928.336	
Phải thu khách hàng	350.476.536.302	(4.511.064.273)	275.885.480.700	(4.511.064.273)
Đầu tư tài chính	53.300.400.000	-	52.160.400.000	(23.075.500.000)
Phải thu khác	74.145.983.710		58.700.214.244	
Tài sản tài chính khác			58.320.664.824	
Cộng	485.877.882.052	(4.511.064.273)	462.425.688.104	(27.586.564.273)

	30/06/2016 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	698.507.838.007	722.802.307.689
Phải trả người bán, phải trả khác	226.203.312.629	277.360.014.845
Chi phí phải trả	50.038.134.570	117.424.608.124
Cộng	974.749.285.206	1.117.586.930.658

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.358.928.336			17.358.928.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.206.145.524	-		334.206.145.524
Đầu tư dài hạn		52.160.400.000		52.160.400.000
Cộng	351.565.073.860	52.160.400.000	-	403.725.473.860

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	7.954.962.040			7.954.962.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.851.939.696	4.511.064.273		424.363.003.969
Đầu tư dài hạn		53.300.400.000		53.300.400.000
Cộng	427.806.901.736	57.811.464.273	-	485.618.366.009

Rủi ro thanh khoản

chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	261.365.888.434	437.141.949.573		698.507.838.007
Phải trả người bán, phải trả khác	208.790.125.386	17.413.187.243		226.203.312.629
Chi phí phải trả	50.038.134.570			50.038.134.570
	520.194.148.390	454.555.136.816	-	974.749.285.206

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	299.942.545.244	422.859.762.445		722.802.307.689
Phải trả người bán, phải trả khác	259.779.827.602	17.580.187.243		277.360.014.845
Chi phí phải trả	117.424.608.124			117.424.608.124

677.146.980.970	440.439.949.688	-	1.117.586.930.658
------------------------	------------------------	---	--------------------------

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

13. Báo cáo bộ phận

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất CN</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>KD khác</u>	<u>Công</u>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.238.811.878	54.383.674.960	54.958.265.205	3.770.188.476	171.350.940.519
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	11.888.325.312	-7.228.730.739	31.776.528.495	-1.458.147.768	34.977.975.300
3. Tài sản bộ phận	379.012.233.656	308.944.727.934	610.887.184.829	153.826.047.910	1.452.670.194.329
4. Tài sản không phân bổ					85.876.554.375
Tổng Tài sản					1.538.546.748.704
5. Nợ phải trả bộ phận	302.973.909.672	171.433.689.652	489.773.679.398	132.931.774.618	1.097.113.053.340
6. Nợ phải trả không phân bổ					20.038.102.165
Tổng Nợ phải trả					1.117.151.155.505

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2015, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 7 năm 2016
Tổng giám đốc

Hoàng Thị Huệ